

Bản án số: 25/2024/LĐ-ST  
Ngày: 26-6-2024  
V/v Tranh chấp tiền lương

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Phan Thị Hiền.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Trần Thị Ngọc; cán bộ hưu trí;
- Ông Đoàn Nam Lê Thiện; cán bộ liên đoàn lao động thành phố Dĩ An.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Phạm Anh Ly, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Ngọc Trân, Kiểm sát viên.

Vào ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 90/2024/TLST-LĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp về tiền lương” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2024/QĐXXST-LĐ ngày 24 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐST-LĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1980; thường trú: ấp K, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang; tạm trú: tổ A, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- **Bị đơn:** Công ty TNHH N; trụ sở: số A, đường T, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: ông W, SHENG CHENG, sinh năm 1972; địa chỉ: số A, đường T, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T trình bày:

Bà Nguyễn Thị Mỹ T là công nhân làm việc tại Công ty TNHH N (sau đây gọi tắt là Công ty N), bắt đầu từ tháng 8/2023 nhưng công ty không ký hợp đồng lao động với bà T. Vị trí làm việc là công nhân lắp ráp, với mức lương là 5.010.000 đồng/tháng.

Trong thời gian làm việc, Công ty N vẫn trả lương đầy đủ cho bà T. Tuy nhiên, từ tháng 3/2024 đến tháng 4/2024 thì Công ty không trả lương cho bà T. Lương tháng 3 thực lãnh của bà T là 10.456.000 đồng, Công ty đã trả cho bà T làm 03 đợt, bao gồm: đợt 1 là 2.500.000 đồng, đợt 2 là 2.000.000 đồng, đợt 3 là 1.500.000 đồng, còn lại là 4.456.000 đồng. Từ ngày 17/4/2024 bà T nghỉ việc do Công ty không làm việc nữa. Số tiền lương tháng 4/2024 mà Công ty N còn nợ bà T. Tổng số tiền lương mà Công ty N còn nợ bà T là 8.475.000 đồng (trong đó: tiền lương tháng 3/2024 là 4.456.000 đồng và tháng 4 là 4.019.000 đồng). Mặc dù bà T nhiều lần yêu cầu công ty N trả tiền lương còn nợ nhưng không nhận được phản hồi từ phía Công ty.

Bà T chỉ là công nhân làm công ăn lương, cuộc sống còn nhiều khó khăn nhưng việc Công ty N không trả lương cho bà T là làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của bà T. Vì vậy, bà Nguyễn Thị Mỹ T khởi kiện yêu cầu Toà án buộc Công ty TNHH N phải thanh toán cho bà T tiền lương còn thiếu là 8.475.000 đồng, trong đó: tiền lương tháng 3/2024 là 4.456.000 đồng và tháng 4/2024 là 4.019.000 đồng.

- *Đối với bị đơn Công ty TNHH N:* Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và thông báo phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải yêu cầu bị đơn có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, bị đơn không có ý kiến, không cung cấp thêm bất cứ tài liệu, chứng cứ nào.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*

Về tố tụng: quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa vào ngày 10/6/2024 và ngày 26/6/2024 nhưng vắng mặt không có lý do, vì vậy Tòa án căn cứ vào các Điều 227, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn, nguyên đơn là đúng.

Về nội dung: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lương trong thời gian nguyên đơn làm việc và Tòa án đã thu thập được tài liệu, chứng cứ là bảng lương tháng 3/2024 và tháng 4/2024 tại Công ty TNHH N, bị đơn không có ý kiến và cung cấp bất cứ chứng cứ nào liên quan đến việc giải quyết vụ án vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, Tòa án nhận định:*

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T khởi kiện đòi tiền lương phát sinh từ giao dịch lao động với bị đơn Công ty TNHH N, theo kết quả thu thập được tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương thì Công ty TNHH N có trụ sở tại 1, đường T, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vì vậy quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp về tiền lương” và thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương được quy định tại khoản 1 Điều 32, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã triệu tập bị đơn tham gia phiên tòa vào ngày 10/6/2024 và ngày 26/6/2024 nhưng vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lương còn lại của tháng 3/2024 và tháng 4/2024, Tòa án đã tiến hành thu thập được bảng lương tháng 3/2024 và tháng 4/2024 của Công ty TNHH N. Bị đơn không cung cấp bất cứ chứng cứ nào đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì vậy Tòa án căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng: bà Nguyễn Thị Mỹ T vào làm việc tại Công ty TNHH N bắt đầu từ tháng 8 năm 2023 nhưng giữa hai bên không ký hợp đồng lao động là vi phạm quy định tại Điều 14 Bộ luật Lao động năm 2019. Tuy nhiên, căn cứ vào bảng lương tháng 3/2024 và tháng 4/2024 có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ lao động theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Bộ luật Lao động.

[5] Xét thấy, tại các bảng kê chi tiết tiền lương các tháng 3, tháng 4 năm 2024 đã được Công ty TNHH N ban hành, tháng 3/2024 lương của nguyên đơn là 10.456.000 đồng, bị đơn đã trả 6.000.000 đồng, còn thiếu là 4.456.000 đồng, lương của nguyên đơn tháng 4 là 4.019.000 đồng bị đơn chưa trả nên số tiền còn thiếu là 4.019.000 đồng. Tổng số tiền lương mà bị đơn còn thiếu nguyên đơn là 8.475.000 đồng. Việc bị đơn không trả lương đầy đủ, đúng hạn cho người lao động là vi phạm quy định về nguyên tắc trả lương tại Điều 94, 95 Bộ luật Lao động.

[6] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An là phù hợp.

[7] Về án phí lao động sơ thẩm: bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 32, 39, 91, 147, 227, 228, 238, 244, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 3, 14, 90, 94 và 95 Bộ luật Lao động; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ T đối với Công ty TNHH N về việc tranh chấp về tiền lương.

Buộc Công ty TNHH N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ T tổng số tiền lương còn nợ là 8.475.000 (tám triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng, trong đó: tiền lương tháng 3/2024 là 4.456.000 (bốn triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn) đồng và tháng 4/2024 là 4.019.000 (bốn triệu không trăm mười chín nghìn) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất huy động tiền gửi do Ngân hàng N1 công bố vào thời điểm trả tiền.

2. Án phí lao động sơ thẩm: Công ty TNHH N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa